

Bản án số: 64/2019/DS-PT
Ngày: 22-4-2019
“V/v Đòi lại tài sản là quyền
sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Hải
Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Linh
Ông Đào Chí Keo

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Yên Phương - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang : Ông Huỳnh Thanh Phước -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16 và ngày 22 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2018/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2018/DS-ST ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N gồm:

- 1/ Bà Phan Thị T , sinh năm 1936;
Nơi cư trú: phường N , thành phố C , tỉnh An Giang.
- 2/ Bà Nguyễn Thị B , sinh năm 1960;
Nơi cư trú: phường N , thành phố C , tỉnh An Giang.
- 3/ Bà Nguyễn Thị Lý Lệ Hoa, sinh năm 1966;
Nơi cư trú: Phường B , quận 1, thành phố H .
- 4/ Ông Nguyễn Văn T , sinh năm 1964;
Nơi cư trú: phường C , thành phố Đ , tỉnh An Giang.
- 5/ Bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1967;
- 6/ Bà Nguyễn Thị Hoa M , sinh năm 1970;
- 7/ Ông Nguyễn Văn M1 , sinh năm 1972;
- 8/ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972;
- 9/ Ông Nguyễn Duy T2, sinh năm 1983;
- 10/ Ông Nguyễn Hoàng N1, sinh năm 1978;
- 11/ Bà Nguyễn Thị Tuyết N , sinh năm 1974;
Cùng nơi cư trú: phường N , thành phố C , tỉnh An Giang.
- 12/ Ông Nguyễn Văn C , sinh năm 1976;
Nơi cư trú: phường N , thành phố C , tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T , bà Nguyễn Thị B , bà Nguyễn Thị Lý Lê H , ông Nguyễn Văn T , ông Nguyễn Văn T , bà Nguyễn Thị Tuyết N , ông Nguyễn Văn C , ông Nguyễn Hoàng N1 là ông Nguyễn Tiến H , sinh năm 1958, nơi cư trú: thị trấn C , huyện T , tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T , ông Nguyễn Văn T , ông Nguyễn Văn T , ông Nguyễn Văn C , ông Nguyễn Hoàng N1 là ông Nguyễn Minh C , sinh năm 1953, nơi cư trú: phường N , thành phố C , tỉnh An Giang.

Bị đơn:

1/ Ông Trịnh Văn D , sinh năm 1966

2/ Bà Ngô Thị P , sinh năm 1966

Cùng nơi cư trú: xã A , huyện T , tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Ngọc C – Văn phòng Luật sư N , thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân huyện T .

Địa chỉ trụ sở: Thị trấn T , huyện T , tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T :

- Ông Nguyễn Văn T1 ; chức vụ, nơi công tác: Phó trưởng phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện T .

- Ông Lê Văn T2 ; chức vụ, nơi công tác: Phó chủ tịch UBND xã A .

(Giấy ủy quyền số 229/UQ-UBND ngày 18/01/2018)

Ông Nguyễn Tiến H , ông Nguyễn Minh C , ông Trịnh Văn D , bà Ngô Thị P , ông Nguyễn Ngọc C có mặt; bà Nguyễn Thị H , bà Nguyễn Thị Hoa M , ông Nguyễn Văn M , ông Nguyễn Duy T , ông Nguyễn Văn T , ông Lê Văn T2 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai đại diện của các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Tiến H , ông Nguyễn Minh C trình bày:

Diện tích đất 42.100m² tọa lạc tại xã A , huyện T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00421 QSDĐ/iK ngày 10/9/1994 do ông Nguyễn Văn N đứng tên có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D (là cha, mẹ của ông N) để lại cho ông N canh tác từ năm 1960. Sau khi chiến tranh biên giới Tây Nam kết thúc vào khoản năm 1978-1979, Trung đoàn 2, Sư đoàn 330 đã liên hệ Ủy ban nhân dân huyện T xin đất bỏ hoang hóa để sản xuất, cải thiện đời sống là 300 ha, trong đó có diện tích đất của ông N . Vào năm 1988, có Quyết định 303/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao trả đất lại cho người dân, Sư đoàn 330 đã trả đất lại cho ông Nho làm 02 đọt, đọt 1 vào năm 1989 trả phân nửa diện tích đất bờ trên, đọt hai vào năm 1991 trả phân nửa diện tích đất còn lại ở bờ kênh. Đến năm 1994 ông N đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00421 QSDĐ/iK ngày 10/9/1994 do ông Nguyễn Văn N đứng tên với diện tích 42.100m². Tại thời điểm cha, mẹ cho đất ông N thì ông K (cha của ông D) có đến hỏi mượn khoản 2 công đất cấp bờ kênh để canh tác (không làm giấy tờ, không đo đạc cụ thể), chỉ thỏa thuận miệng với nhau, khi nào ông K không canh tác nữa, hoặc ông K chết thì trả đất lại cho ông N . Khi được Sư đoàn 330 trả lại đất, vào năm 1994 ông K tiếp tục hỏi mượn lại diện tích đất này để canh tác tiếp. Năm

2011, ông K chết, ông D, bà P canh tác cho đến nay và lấn chiếm luôn phần đất trồng là sân phơi lúa với diện tích 959m² (đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Căn cứ vào kết quả đo đạc ngày 27/6/2016, cũng như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, thì phần diện tích đất mà ông D, bà P lấn chiếm cụ thể là nằm trong một phần thửa 2024, 2032 trong giấy chứng nhận QSDĐ do ông N đứng tên với diện tích là 2.328m² và diện tích phần đất sân phơi lúa là 959m², nằm giáp ranh với diện tích 2.328m², theo hướng cặp bờ kênh (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nay ông C, ông H đại diện theo ủy quyền của các đồng thừa kế của ông N yêu cầu ông D, bà P phải trả lại diện tích đất là 2.328m², nằm trong một phần thửa 2024, 2032 trong giấy chứng nhận QSDĐ do ông N đứng tên, và diện tích phần đất sân phơi lúa là 959m² (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), đồng thời do diện tích 2.328m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất nông nghiệp trồng lúa, nhưng ông D, bà P đã tự ý đổ đất san lấp mặt bằng để làm bãi đỗ xe, nên yêu cầu ông D, bà P phải khôi phục lại hiện trạng ban đầu là đất nông nghiệp trồng lúa.

- Ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P trình bày:

Diện tích đất 2.328m² đất nông nghiệp và diện tích phần đất sân phơi lúa là 959m² (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha ông là ông Trịnh Văn K khai mở từ năm 1954 và trực tiếp canh tác. Đến năm 1978-1979 chạy giặc, sơ tán không canh tác, bỏ đất trồng. Sau chiến tranh, Sư đoàn 330 mượn đất để canh tác, đến khi có chủ trương trả đất lại cho người dân, thì Sư 330 trả đất lại cho ông K, đến năm 1989 ông K cho ông D, bà P canh tác cho đến nay. Nay ông, bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của các đồng thừa kế của ông N và có yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông N, để điều chỉnh cấp lại cho ông, bà diện tích đất đang tranh chấp này. Đối với các chi phí san lấp đất ông, bà không có yêu cầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện T do ông Nguyễn Văn T, ông Lê Văn T đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T trình bày:

Về trình tự đăng ký kê khai, xét cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông N, UBND huyện T đã làm đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thủ tục kê khai đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trước đây, chỉ kê khai đăng ký dựa trên sổ mục kê và theo sự chỉ dẫn trên bản đồ giấy giữa cán bộ phụ trách kê khai đăng ký đất của xã với người dân, không đi đo đạc hoặc đối soát lại ngoài thực tế, nên đã cho ông N kê khai luôn phần diện tích đất mà ông D (con ông K) đang canh tác dẫn đến tranh chấp đất như hiện nay. Như vậy việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00421/QSDĐ/iK cấp ngày 10/9/1994 diện tích 42.100m² cho ông Nguyễn Văn N có sai sót, do có dính một phần diện tích đất 2.328m² nằm ở hai thửa 2032, 2024 đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông N, trong khi diện tích đất này hiện tại do gia đình ông Trịnh Văn D là người trực tiếp canh tác từ năm 1985.

Đối với diện tích đất 959m², nằm giáp ranh với diện tích 2.328m², theo hướng cặp bờ kênh (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì hiện nay không thuộc diện quản lý của nhà nước, nếu ai có đủ điều kiện đề nghị xin được cấp giấy chứng nhận

QSDD thì sẽ xem xét cấp giấy. Đối với việc ông D , bà P tự ý sang lấp mặt bằng diện tích đất ruộng để sử dụng sai mục đích là không đúng, sẽ kiến nghị để có biện pháp xử lý sau.

Tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N gồm: Bà Phan Thị T , Bà Nguyễn Thị B , Bà Nguyễn Thị Lý Lệ H , Ông Nguyễn Văn T , Bà Nguyễn Thị H , Bà Nguyễn Thị Hoa M , Ông Nguyễn Văn M , Ông Nguyễn Văn T 1, Ông Nguyễn Duy T2, Ông Nguyễn Hoàng N1, Bà Nguyễn Thị Tuyết N , Ông Nguyễn Văn C .

Buộc ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P phải có trách trả lại cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N gồm: Bà Phan Thị T , Bà Nguyễn Thị B , Bà Nguyễn Thị Lý Lệ H , Ông Nguyễn Văn T , Bà Nguyễn Thị H , Bà Nguyễn Thị Hoa M , Ông Nguyễn Văn M , Ông Nguyễn Văn T1, Ông Nguyễn Duy T2, Ông Nguyễn Hoàng N1, Bà Nguyễn Thị Tuyết N , Ông Nguyễn Văn C diện tích đất 2.328m², nằm trong một phần thửa 2024, 2032 trong giấy chứng nhận số 00421/QSDD/iK của UBND huyện T cấp ngày 10/9/1994 diện tích 42.100m² do ông Nguyễn Văn N đứng tên, tọa lạc tại xã A , huyện T , theo Bản gốc trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T đường ranh đi qua các điểm số:23,24,25,36,45,39,44,43,32 và diện tích đất sân phơi lúa 959m² (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tọa lạc tại xã A , huyện T , theo Bản gốc trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T đường ranh đi qua các điểm số: 25, 26, 27, 31, 37,46, 38, 39, 45, 36.

Bác yêu cầu các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N gồm: Bà Phan Thị T , Bà Nguyễn Thị B , Bà Nguyễn Thị Lý Lệ H , Ông Nguyễn Văn T , Bà Nguyễn Thị H , Bà Nguyễn Thị Hoa M , Ông Nguyễn Văn M , Ông Nguyễn Văn T1, Ông Nguyễn Duy T2, Ông Nguyễn Hoàng N1, Bà Nguyễn Thị Tuyết N , Ông Nguyễn Văn C buộc ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P phải lấy lên toàn bộ đất san lấp để trả lại hiện trạng đất ban đầu.

Bác yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00421/QSDD/iK của UBND huyện T cấp ngày 10/9/1994 diện tích 42.100m² do ông Nguyễn Văn N đứng tên.

Buộc ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P phải trả lại số tiền chi phí tố tụng về đo đạc cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N gồm: Bà Phan Thị T , Bà Nguyễn Thị B , Bà Nguyễn Thị Lý Lệ H , Ông Nguyễn Văn T , Bà Nguyễn Thị H , Bà Nguyễn Thị Hoa M , Ông Nguyễn Văn M , Ông Nguyễn Văn T1, Ông Nguyễn Duy T2, Ông Nguyễn Hoàng N1, Bà Nguyễn Thị Tuyết N , Ông Nguyễn Văn C là 18.516.987đ (mười tám triệu năm trăm mười sáu ngàn chín trăm tám mươi bảy đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2018 ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết phần diện tích đất mà gia đình ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P canh tác từ trước đến nay là của ông D , bà P .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện của các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Tiến H, ông Nguyễn Minh C vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông D, bà P không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của các đồng thừa kế của ông N và có yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông N, để điều chỉnh cấp lại cho ông, bà diện tích đất đang tranh chấp này. Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, bà.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn không chấp nhận đòi lại đất của các đồng bị đơn và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N. Đối với diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 959m², tòa sơ thẩm không đưa ra hòa giải cơ sở là vi phạm tố tụng, đề nghị đưa về địa phương để hòa giải cơ sở đúng quy định pháp luật.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm và tại phiên tòa người kháng cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Luật sư, của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trình Văn D và bà Ngô Thị P kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông D, bà P: Yêu cầu Tòa án cấp Phúc Thẩm xem xét giải quyết phần diện tích đất mà gia đình ông Trình Văn D và bà Ngô Thị P canh tác từ trước đến nay là của ông, bà.

[2.1] Ông D, bà P cho rằng nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông Trịnh Văn K khai mở từ năm 1954, canh tác xuyên suốt, sau đó Sư đoàn 330 mượn đất canh tác và giao trả đất lại cho ông K và ông K cho ông, bà canh tác từ năm 1989 cho đến nay, nên không đồng ý với yêu cầu trả đất của các đồng thừa kế của ông N

Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng diện tích đất đang tranh chấp là 2.328m², nằm trong một phần thửa 2024, 2032 trong giấy chứng nhận số 00421/QSDĐ/iK cấp ngày 10/9/1994 diện tích 42.100m² do ông Nguyễn Văn N đứng tên có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D (là cha, mẹ của ông N) để lại cho ông N canh tác từ năm 1960. Sau khi chiến tranh biên giới Tây Nam kết thúc vào khoảng năm 1978-1979, Trung đoàn 2, Sư đoàn 330 đã mượn đất của các hộ dân để canh tác, sản xuất trong đó có phần diện tích của ông N. Vào năm 1988, có Quyết định 303/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao trả đất lại cho người dân, Sư đoàn 330 đã trả đất lại cho ông N làm 02 đọt, đọt một vào năm 1989 trả phân nửa diện tích đất bờ trên, đọt hai vào năm 1991 trả phân nửa diện tích đất còn lại ở bờ kênh, tổng cộng hai

đợt trả là 60 công đất (theo công văn số 2135/SĐ-PHC ngày 20/7/2018 của Sư đoàn BB330). Cũng thời điểm này ông Trịnh Văn K có hỏi mượn của ông N khoảng 2 công đất phía ngoài gần bờ kênh để canh tác, ông N đồng ý, nhưng không có làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận miệng đến khi nào ông K không còn sử dụng đất nữa, hoặc ông K chết thì sẽ lấy lại đất.

Khi được Sư đoàn 330 trả lại hết các phần đất, vào năm 1994 ông Nguyễn Văn N đã đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 00421 QSDĐ/iK ngày 10/9/1994 do ông Nguyễn Văn N đứng tên với diện tích 42.100m², khi đó không có ai tranh chấp hay khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông N, thì ông N có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất nêu trên từ năm 1994. Do đó sau khi ông K chết vào năm 2011 thì ông C, ông H đại diện theo ủy quyền của các đồng thừa kế của ông N yêu cầu ông D, bà P phải trả lại diện tích đất là 2.328m², nằm trong một phần thửa 2024, 2032 trong giấy chứng nhận QSDĐ do ông N đứng tên là có căn cứ

Về việc giao trả đất của Sư đoàn 330 cho các người dân, vào ngày 20/8/2018 Bộ tư lệnh quân khu 9 Sư đoàn 330 đã có công văn xác định vào năm 1989, 1991 đã giao trả đất cho ông Nguyễn Văn Nho tổng diện tích hai lần trả hơn 60 công đất. Ông Ngô Văn V được xác nhận là nhập ngũ vào năm 1985 thuộc Trung đoàn BB2, Sư đoàn BB330, năm 1989 là chỉ huy phó Đội sản xuất thuộc Sư đoàn BB330, ông V cũng có lời trình bày ông có trách nhiệm giao trả đất cho dân, khi giao trả đất có sự chứng kiến của Ban sản xuất Sư đoàn do ông T làm trưởng ban (nay đã chết), ông H là chỉ huy trưởng Đội sản xuất (nay đã chết), cùng với những người chủ đất và chính quyền địa phương, tuy nhiên không có làm biên bản giao trả, ông cũng khẳng định phần diện tích trả cho ông N là 60 công, trả làm 2 đợt, đợt 1 là 30 công, đợt 2 là 30 công (bút lục 586, 656).

Từ các chứng cứ nêu trên đã cho thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00421-QSDĐ/iK, tờ bản đồ 01, gồm các thửa 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2067, 2068, 2069, 2070 diện tích 42.100m² được UBND huyện T cấp ngày 10/9/1994 do ông Nguyễn Văn N đứng tên là hợp pháp.

Xét về thời điểm ông D, bà P canh tác trên phần đất này trong lời khai có nhiều mâu thuẫn, ông D, bà P cho rằng mình canh tác trên phần đất đang tranh chấp này là vào năm 1989, nhưng các người dân địa phương biết rõ sự việc (do ông D cung cấp) thì lại xác định ông D, bà P có thời gian canh tác từ năm 1985, mặc khác khi có chủ trương trả đất của UBND tỉnh An Giang, thì Sư đoàn 330 trả lại phần đất này cho ông N vào năm 1991, như vậy tại thời điểm năm 1989 ông D, bà P khai nhận mình canh tác trên đất này là hoàn toàn vô căn cứ, bởi lẽ lúc này đất Sư đoàn 330 đang quản lý, chưa giao trả lại cho ông N. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D, bà P lại cho rằng phần diện tích đất đang tranh chấp do nằm gần bờ kênh, Sư đoàn 330 không canh tác, vì vậy gia đình ông mới canh tác từ năm 1989 cho đến nay, lời khai này hoàn toàn mâu thuẫn lại với các lời khai thể hiện trong hồ sơ vụ án, trong các lời khai ông D, bà P đều thừa nhận khi Sư đoàn 330 trả lại đất thì gia đình ông mới canh tác.

Bên cạnh đó, trước khi ông N cho ông K mượn đất vào năm 1994, thì ông N đã cho ông Phạm Hồng P mượn đất để canh tác từ năm 1991, đến năm 1994 ông P trả đất lại cho ông N, ông N mới cho ông K mượn đất (BL 587, 588, 590). Từ đó cho thấy việc ông D, bà P cho rằng mình canh tác trên phần diện tích đất đang tranh chấp từ năm 1989,

cũng như nhận định của những người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T, đều xác định ông N kê khai luôn phần diện tích đất mà ông D (con ông K) đang canh tác năm 1985 dẫn đến tranh chấp đất như hiện nay, là không phù hợp.

Đối với việc ông D, bà P trình bày sau khi được Sur đoàn 330 trả lại đất, ông, bà không đi kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ do nghĩ đây là đất bờ kênh của Nhà nước nên không đăng ký, đến năm 2011 khi bà T tranh chấp thì mới biết đất này đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông N (BL 600). LỜI trình bày này của ông D đi ngược lại với nhân chứng ông D là ông Phạm Văn H cán bộ Địa chính xã lúc bấy giờ thì khai rằng cha ông D là ông K biết việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N năm 1994 (BL 123) và đất ông N lại giáp ranh với đất ông K, trong khi ông K cho ông D diện tích đất liền kề với ông N để ông D kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995. Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/3/2018 chính ông D đã thừa nhận Sur đoàn 330 có trả lại cho cha ông 02 diện tích đất, một là giao trả vào năm 1992 diện tích đất 32.196m², vị trí tứ cận giáp với ông Trịnh Hoàng Đ, ông Nguyễn Văn N, một mặt giáp với đường nước do Sur đoàn 330 khai thác để dẫn nước vào ruộng, diện tích đất này ông Ky đã cho ông và ông đã đi kê khai được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00492/QSDĐ/iK ngày 25/5/1995, đất này cũng có một phần giáp với bờ kênh, nhưng ông lại đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, thì tại sao ông lại cho rằng diện tích đất đang tranh chấp là đất bờ kênh thuộc diện quản lý của nhà nước nên không đi đăng ký kê khai là một việc bất hợp lý. Phần diện tích thứ hai ông Ky được giao trả vào năm 1997 cùng với ông Võ Văn T (theo công văn số 02/CVTL ngày 18/8/1997 của Quân khu 9, Sur đoàn 330) là 3 ha 4 lô đất nằm phía trong cặp ranh với ông Trịnh Hoàng Đ, trong diện tích này phần của ông K là khoảng hơn 10 công tầm cát, đất này hiện nay do cha mẹ ông đứng tên, tất cả các phần đất mà Sur đoàn 330 đã mượn của gia đình ông đều đã trả đủ cho ông, hiện nay cũng đã được đi kê khai cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Điều này cho thấy diện tích đất đang tranh chấp không phải là diện tích đất mà ông K được Sur đoàn 330 giao trả như lời khai của ông D, bà P. Do đó, ông D, bà P cho rằng là đất của mình không đồng ý giao trả lại cho các đồng thừa kế của ông N là không có cơ sở chấp nhận

[2.2] Đối với diện tích đất đang tranh chấp 959m² (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ) mà các bên đương sự cho rằng sân phơi lúa, nó được gắn liền tiếp giáp ranh với phần diện tích đất đang tranh chấp là diện tích đất 2.328m² nằm ở hai thửa 2032,2024 đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông N, phía ông D, bà P cũng cho rằng đây là phần đất ông K khai mở cũng không đồng ý trả lại cho các đồng thừa kế của ông N; tuy nhiên đây là phần đất liền kề với đất mà ông N đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, thông thường thì những chủ đất có nhiều đất ruộng đều khai mở cho mình một sân phơi để sử dụng vào việc phơi lúa khi thu hoạch; theo ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T, đất này không thuộc diện quản lý của nhà nước, nếu ai có đủ điều kiện đề nghị xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ được xem xét cấp giấy (BL 600). Như đã nhận định ở phần trên toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp thực tế không phải của ông Ky khai mở, mà đất có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn N được cha, mẹ phân chia và đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ hợp pháp, nên công nhận phần đất này cho ông N mà cụ thể là các đồng thừa kế của ông N quản lý sử dụng, buộc ông D, bà P phải trả lại là hoàn toàn có cơ sở. Đối với diện tích đất này Luật sư bảo vệ cho bị đơn cho rằng chưa qua hòa giải cơ sở là không chính xác; Bởi diện tích đất này đã được hòa giải cơ sở

hiều lần (BL 06, 07, 08; 01, 05, và Thông báo kết quả hòa giải không thành của Ủy ban nhân dân xã A ngày 7/5/2012 (BL 14).

[2.3] Về phía Ông D, bà P có yêu cầu phản tố cho rằng UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại hai thửa 2032, 2024 cho ông Nguyễn Văn N là sai đối tượng sử dụng, bởi lẽ đây là đất của cha ông D là ông K, khai mở và giao cho ông D, bà P sử dụng nhưng lại xét cấp đất cho ông N, yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông N để điều chỉnh lại cho ông D, bà P g, yêu cầu này không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Bởi lẽ, chủ sử dụng đất (chủ đất) khi đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai không bắt buộc phải hỏi hay thông báo cho người mượn đất biết và việc ông D, bà P cho rằng ông, bà đang canh tác và canh tác từ năm 1989 không phải là cơ sở xét cho tiếp tục sử dụng đất.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N buộc ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P phải có trách trả lại cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N phần đất diện tích 2.328m², nằm trong một phần thửa 2024, 2032 trong giấy chứng nhận số 00421/QSDĐ/iK của UBND huyện T cấp ngày 10/9/1994 diện tích 42.100m² do ông Nguyễn Văn N đứng tên, tọa lạc tại xã A, huyện T, theo Bản gốc trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T đường ranh đi qua các điểm số: 23, 24, 25, 36, 45, 39, 44, 43, 32 và diện tích đất sân phơi lúa 959m² (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tọa lạc tại xã A, huyện T, theo Bản gốc trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T đường ranh đi qua các điểm số: 25, 26, 27, 31, 37, 46, 38, 39, 45, 36 là có căn cứ.

Bác yêu cầu các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N buộc ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P phải lấy lên toàn bộ đất san lấp để trả lại hiện trạng đất ban đầu là phù hợp.

Bác yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00421/QSDĐ/iK của UBND huyện T cấp ngày 10/9/1994 diện tích 42.100m² do ông Nguyễn Văn N đứng tên là có căn cứ.

Ông D, bà P kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông, bà cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D, bà P, cần chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cần sửa cách tuyên đối với diện tích đất sân phơi lúa 959m² tọa lạc tại xã A, huyện T. Công nhận cho các đồng nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 959m² tọa lạc tại xã A, huyện T, theo Bản gốc trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T đường ranh đi qua các điểm số: 25, 26, 27, 31, 37, 46, 38, 39, 45, 36; các đồng nguyên đơn có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Không chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn do không có căn cứ và không phù hợp với nhận định trên.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 43/2018/DS-ST ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N gồm: Bà Phan Thị T, Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị Lý Lệ H, Ông Nguyễn Văn T, Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị Hoa M, Ông Nguyễn Văn M, Ông Nguyễn Văn T1, Ông Nguyễn Duy T2, Ông Nguyễn Hoàng N1, Bà Nguyễn Thị Tuyết N, Ông Nguyễn Văn C. Buộc ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P phải có trách trả lại cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N diện tích đất 2.328m², nằm trong một phần thửa 2024, 2032 trong giấy chứng nhận số 00421/QSDD/iK của UBND huyện T cấp ngày 10/9/1994 diện tích 42.100m² do ông Nguyễn Văn N đứng tên, tọa lạc tại xã A, huyện T, theo Bản gốc trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T đường ranh đi qua các điểm số: 23,24,25,36,45,39,44,43,32.

Công nhận cho các đồng thừa kế ông N gồm: Bà Phan Thị T, Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị Lý Lệ H, Ông Nguyễn Văn T, Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị Hoa M, Ông Nguyễn Văn M, Ông Nguyễn Văn T1, Ông Nguyễn Duy T2, Ông Nguyễn Hoàng N1, Bà Nguyễn Thị Tuyết N, Ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất sân phơi lúa 959m² (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tọa lạc tại xã A, huyện T, theo Bản gốc trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 27/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T đường ranh đi qua các điểm số: 25, 26, 27, 31, 37,46, 38, 39, 45, 36. Các đồng thừa kế ông N có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định pháp luật

Bác yêu cầu các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N gồm: Bà Phan Thị T, Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị Lý Lệ H, Ông Nguyễn Văn T, Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị Hoa M, Ông Nguyễn Văn M, Ông Nguyễn Văn T1, Ông Nguyễn Duy T2, Ông Nguyễn Hoàng N1, Bà Nguyễn Thị Tuyết N, Ông Nguyễn Văn C buộc ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P phải lấy lên toàn bộ đất san lấp để trả lại hiện trạng đất ban đầu.

Bác yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00421/QSDD/iK của UBND huyện T cấp ngày 10/9/1994 diện tích 42.100m² do ông Nguyễn Văn N đứng tên.

Buộc ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P phải trả lại số tiền chi phí tố tụng về đo đạc cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N gồm: Bà Phan Thị T, Bà Nguyễn Thị B

, Bà Nguyễn Thị Lý Lệ H , Ông Nguyễn Văn T , Bà Nguyễn Thị H , Bà Nguyễn Thị Hoa M , Ông Nguyễn Văn M , Ông Nguyễn Văn T1, Ông Nguyễn Duy T2, Ông Nguyễn Hoàng N1, Bà Nguyễn Thị Tuyết N , Ông Nguyễn Văn C là 18.516.987đ (mười tám triệu năm trăm mười sáu ngàn chín trăm tám mươi bảy đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trịnh Văn D và bà Ngô Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N gồm: Bà Phan Thị T , Bà Nguyễn Thị B , Bà Nguyễn Thị Lý Lệ H , Ông Nguyễn Văn T , Bà Nguyễn Thị H , Bà Nguyễn Thị Hoa M , Ông Nguyễn Văn M , Ông Nguyễn Văn T1, Ông Nguyễn Duy T2, Ông Nguyễn Hoàng N1, Bà Nguyễn Thị Tuyết N , Ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về một phần yêu cầu không được chấp nhận là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đ (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 002032 ngày 11/10/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T . Các đồng thừa kế ông N còn phải nộp thêm 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng).

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trịnh văn D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009427 ngày 18/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh An Giang;

Bà Ngô Thị P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0014479 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 22/4/2019.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (1)
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- TAND huyện T (1)
- THA huyện T (1).
- Tòa Dân sự (2)
- Văn phòng Tòa án tỉnh AG (1)
- Phòng KTNV & THA tỉnh AG (1)
- Đương sự “Đề thi hành”
- Lưu: hồ sơ.

Trần Minh Hải

